

Số: 552/BC-CTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2021

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2021 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có tín hiệu khởi sắc khi các quốc gia triển khai nhanh quá trình tiêm vắc xin giúp giảm số ca mắc Covid-19. Tuy nhiên, khả năng phục hồi là không đồng đều giữa các nước, ngay cả ở những khu vực đã kiểm soát được tình trạng lây nhiễm. Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển còn gặp khó khăn do tỷ lệ tiêm chủng thấp, dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp. Ở trong nước, những tháng đầu năm 2021 kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng có tín hiệu phục hồi tích cực. Tuy nhiên, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát mạnh từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, nhất là tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam từ tháng Bảy đến nay đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp vừa phòng chống dịch hiệu quả vừa quyết tâm phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời ban hành nhiều Chỉ thị, Công điện và văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp với diễn biến dịch bệnh¹; xây dựng và triển khai các phương án, kịch bản cụ thể, bảo đảm xử lý kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Nhờ đó, dịch bệnh đã được kiểm soát, các hoạt động sản xuất, kinh doanh được duy trì. Kết quả các ngành, lĩnh vực quý III và 9 tháng năm 2021 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III/2021 ước tính giảm 7,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 6,76%; khu vực dịch vụ giảm

¹ Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 với biến thể Delta nguy hiểm, có tốc độ lây lan nhanh, để đảm bảo an toàn cho Thủ đô và sức khỏe của Nhân dân, Thành phố đã thực hiện giãn cách xã hội từ ngày 24/7 đến 21/9/2021 để phòng, chống dịch.

8,18%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 2,56%. Tăng trưởng GRDP quý III năm nay giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19 bùng phát, nhất là khu vực dịch vụ và các ngành công nghiệp, xây dựng.

Trong quý III năm nay, khu vực dịch vụ ước tính giảm 8,18% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 5,18 điểm % mức tăng GRDP, trong đó các ngành, lĩnh vực giảm sâu do ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19 như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 67,32%; lưu trú, ăn uống giảm 62,95%; nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 35,11%; kinh doanh bất động sản giảm 32,39%; vận tải kho bãi giảm 20,04%; bán buôn, bán lẻ giảm 15,97%; dịch vụ khác giảm 58,8%. Một số ngành quý III duy trì mức tăng so với cùng kỳ như: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 36,89%; thông tin truyền thông tăng 11,24%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,89%; quản lý Nhà nước tăng 5,98%; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ tăng 5,25%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng quý III ước tính giảm 6,76% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 1,63 điểm % mức tăng chung. Ngành công nghiệp quý III ước giảm 0,99% do sản xuất công nghiệp tháng Tám và tháng Chín giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước², trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,75%. Ngành xây dựng ước giảm 16,02% do trong thời gian thực hiện giãn cách Thành phố tạm dừng các hoạt động xây dựng, chỉ các dự án, công trình trọng điểm, công trình xử lý cấp bách đáp ứng yêu cầu an toàn phòng chống dịch được tiếp tục hoạt động.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III ước tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng chung nhờ sản xuất vụ mùa và chăn nuôi gia cầm đạt khá, việc tái đàn lợn được quan tâm thực hiện. Năng suất lúa vụ mùa năm nay ước tính tăng 1% so với vụ mùa năm trước; sản lượng gia cầm quý III ước tăng 4,5% so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 7,4%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý III ước giảm 2,56% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 9 tháng năm 2021, GRDP của Thành phố tăng 1,28% so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm tăng 5,85%; quý III giảm 7,02%). Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm nay đạt mức thấp so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm 2020³, chủ yếu do quý III giảm mạnh vì ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến rất phức tạp, khó lường với biến chủng mới lây lan nhanh, nguy hiểm, Thành phố đạt được kết quả trên là rất quan trọng trong công tác phòng, chống, dập dịch và duy trì sản xuất, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

² Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tám giảm 11,3%; tháng Chín giảm 7,8%.

³ GRDP 9 tháng năm 2020 tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2021 ước tính tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2020, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP. Đây là khu vực ghi nhận tốc độ tăng đồng đều trong 3 quý do ít chịu ảnh hưởng của đại dịch⁴. Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, công tác tái đàn được quan tâm, quy mô đàn lợn tăng 11,4% so với cùng kỳ; chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản phát triển tốt, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 9 tháng năm nay tăng 7%; sản lượng thủy sản tăng 2,9%. Bên cạnh đó, việc áp dụng khoa học kỹ thuật và đưa giống cây trồng năng suất, chất lượng đã góp phần tăng năng suất cây ăn quả 9 tháng năm nay như: Sản lượng chuối tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; ổi tăng 5,5%; đu đủ tăng 6%...

Khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng ước tính tăng 1,88% so với cùng kỳ năm 2020, đóng góp 0,4 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó ngành công nghiệp tăng 4,32%, đóng góp 0,59 điểm %; ngành xây dựng giảm 2,37%, làm giảm 0,19 điểm % mức tăng chung GRDP.

Khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2021 ước tăng 0,85% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,55 điểm % vào mức tăng GRDP, thấp hơn mức tăng 2,73% của cùng kỳ năm 2020 do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19. Một số ngành dịch vụ có mức tăng trưởng âm trong 9 tháng năm nay như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 26,91% so với cùng kỳ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 24,82%; kinh doanh bất động sản giảm 8,96%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 7,02%; bán buôn, bán lẻ giảm 1,56%; vận tải, kho bãi giảm 1,57%; dịch vụ khác giảm 19,58%.

Một số ngành duy trì tăng trưởng như: Tài chính, ngân hàng tăng 8,68% so với cùng kỳ năm trước; thông tin và truyền thông tăng 6,34%; khoa học công nghệ tăng 5,54%; giáo dục và đào tạo tăng 4,26%; hoạt động Đảng, đoàn thể

⁴ Tăng trưởng khu vực nông, lâm, nghiệp và thủy sản: 6 tháng đầu năm tăng 2,51%; quý III tăng 4,39%.

tăng 3,48%. Riêng y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 9 tháng năm nay tăng 28,13% do Trung ương và Thành phố đẩy mạnh khám, chữa bệnh, hỗ trợ kiểm soát, phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở y tế, cơ quan, trường học, cộng đồng và tập trung nguồn lực mua vắc xin Covid-19. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* tăng 2,24% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

2.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2021 ước thực hiện 176,7 nghìn tỷ đồng, đạt 75% dự toán Trung ương giao (đạt 70,3% dự toán Thành phố giao) và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2020 (nếu tính cả số thu được gia hạn trong 9 tháng đầu năm theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ thì tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 189,5 nghìn tỷ đồng, đạt 80,5% dự toán Trung ương giao và 75,4% dự toán Thành phố giao, tăng 7,5% so với cùng kỳ). Trong đó: Thu nội địa 159,9 nghìn tỷ đồng, đạt 74,1% dự toán Trung ương giao (đạt 69,1% dự toán Thành phố giao) và tăng 5% so với cùng kỳ⁶; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 15,9 nghìn tỷ đồng, đạt 85,7% dự toán và tăng 17,8%; thu từ dầu thô 910 tỷ đồng, đạt 72,8% dự toán và giảm 51,5%. Một số lĩnh vực thu chủ yếu 9 tháng năm 2021: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 37,6 nghìn tỷ đồng, đạt 75,7% dự toán và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2020; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 16,9 nghìn tỷ đồng, đạt 82,5% và tăng 19,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 36,1 nghìn tỷ đồng, đạt 72,2% và tăng 18,2%; thuế thu nhập cá nhân 23,9 nghìn tỷ đồng, đạt 96,8% và tăng 16,3%; thu tiền sử dụng đất 10,4 nghìn tỷ đồng, đạt 52,2% và giảm 31,9%; thu lệ phí trước bạ 4,9 nghìn tỷ đồng, đạt 67,9% và tăng 3,8%; thu phí và lệ phí 11,4 nghìn tỷ đồng, đạt 67% và bằng cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2021 ước thực hiện 44,3 nghìn tỷ đồng, đạt 40,8% dự toán và bằng 91,3% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 14,8 nghìn tỷ đồng, đạt 28,9% dự toán và bằng 75%; chi thường xuyên 29,5 nghìn tỷ đồng, đạt 62,3% và tăng 2,9%. Một số lĩnh vực chi chủ yếu 9 tháng năm 2021 tăng so với cùng kỳ: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 10,1 nghìn tỷ đồng, đạt 69,2% dự toán và tăng 2,8%; quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể 5,4 nghìn tỷ đồng, đạt 72% và tăng 1%; hoạt động kinh tế 4,4 nghìn tỷ đồng, đạt 43% và tăng 14,3%; đảm bảo xã hội 2,9 nghìn tỷ đồng, đạt 86% và tăng 6%; bảo vệ môi trường 1,3 nghìn tỷ đồng, đạt 51% và tăng 8,3%.

⁵ Theo báo cáo ngày 24/9/2021 của Sở Tài chính.

⁶ Nếu tính cả số thu được gia hạn trong 9 tháng năm 2021 thì tổng thu nội địa 172,7 nghìn tỷ đồng, đạt 80,1% dự toán Trung ương giao và đạt 74,6% dự toán Thành phố giao, tăng 7,3% so với cùng kỳ.

2.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,8-6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5-6,8%/năm. Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-8%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Chín, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.138 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 7,4% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Trong đó, tiền gửi đạt 3.774 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 8% so với thời điểm kết thúc năm 2020; phát hành giấy tờ có giá đạt 364 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 2,2%.

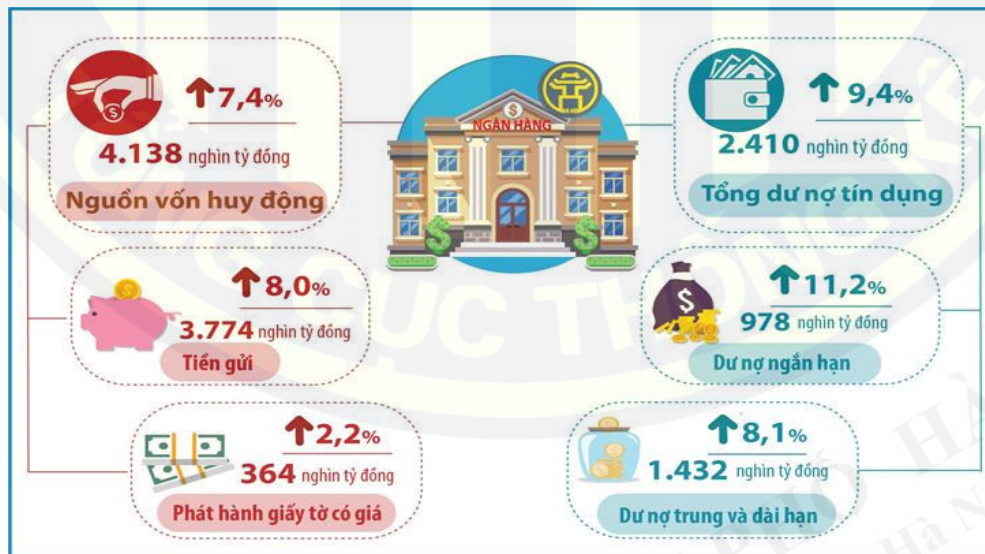
Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Chín, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.410 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 9,4% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.195 nghìn tỷ đồng, chiếm 91% trong tổng dư nợ, tăng 1,1% và tăng 10,4%. Theo kỳ hạn, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 978 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 11,2% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.432 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 8,1%. Hiện các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Chín, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Hệ thống ngân hàng và các TCTD duy trì bộ phận thường trực, đường dây nóng tiếp nhận các thông tin

⁷ Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.525 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5%; tiền gửi thanh toán đạt 2.249 nghìn tỷ đồng, tăng 9%.

phản ánh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn, đồng thời chủ động xử lý khó khăn, vướng mắc và thông tin về chương trình, chính sách tín dụng, các giải pháp của ngành Ngân hàng tới doanh nghiệp và người dân. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội đã chỉ đạo các TCTD tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội. Tiếp tục triển khai quyết liệt các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 57,7 nghìn khách hàng với dư nợ 74,9 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 189 nghìn khách hàng với dư nợ 334,8 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 1.159 nghìn tỷ đồng đối với hơn 102,6 nghìn lượt khách hàng.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Chín năm 2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)



2.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tám, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.244 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 343 doanh nghiệp và Upcom có 901 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 534 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 139 nghìn tỷ đồng, giảm 9,7% và tăng 0,3%; Upcom đạt 395 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 2,4%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tám đạt 1.658 nghìn tỷ đồng, tăng

7,5% so với tháng trước và tăng 58,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 394 nghìn tỷ đồng, giảm 5,1% và tăng 76,3%; Upcom đạt 1.264 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% và tăng 53,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tám khối lượng giao dịch đạt 3.478 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 32,1% so với tháng trước và gấp 1,7 lần cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 85 nghìn tỷ đồng, tăng 40,5% và gấp 3,7 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 3.222 triệu CP, tăng 35,6% và gấp 2,4 lần; giá trị đạt 77 nghìn tỷ đồng, tăng 40,8% và gấp 6,1 lần.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 115 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 22 mã giao dịch; cá nhân 93 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Tám đạt 121 nghìn tài khoản.

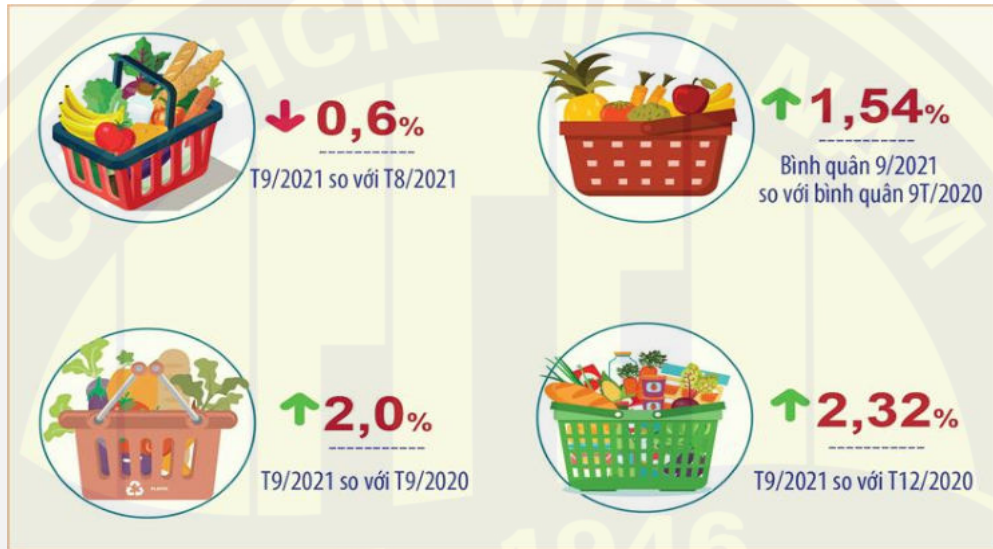
3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín giảm 0,6% so với tháng trước, tăng 2,32% so với tháng 12/2020 và tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm 2021 tăng 1,54% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Chín, 8/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm giáo dục giảm 3,27% (tác động làm giảm CPI chung 0,26%) do một số trường thực hiện hỗ trợ giảm học phí năm học 2021-2022 cho học sinh các cấp nhằm chia sẻ khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,71% (tác động làm giảm CPI chung 0,35%) do sản lượng tiêu thụ điện giảm so với tháng trước và Thành phố thực hiện giảm giá điện theo Nghị quyết số 83/NQ-CP hỗ trợ khách hàng ảnh hưởng dịch Covid-19 (giá điện giảm 9,48%). Các nhóm còn lại có chỉ số giá giảm nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,07%; bưu chính viễn thông và thiết bị, đồ dùng gia đình giảm 0,06%; đồ uống và thuốc lá giảm 0,05%; giao thông giảm 0,04%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%. Có 3/11 nhóm hàng chỉ số CPI tăng nhẹ so với tháng trước là: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%.

Trong 9 tháng năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 7,71%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,47%; giáo dục tăng 2,1%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,59%. Một số nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,62%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,5%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 9 tháng năm 2021 giảm so với cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,76%; bưu chính viễn thông giảm 1,06%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,09%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2021



Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 0,08% so với tháng trước, giảm 4,15% so với tháng 12/2020 và giảm 4,89% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 10,39% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín giảm 0,6% so với tháng trước, giảm 1,51% so với tháng 12/2020 và giảm 1,68% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,04% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Hoạt động đầu tư, xây dựng quý III chịu nhiều ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý III ước tính đạt 82,9 nghìn tỷ đồng, giảm 12,4% so với quý trước và giảm 28,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư phát triển từ khu vực Nhà nước đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, giảm 8,3% và giảm 27,8%; vốn ngoài Nhà nước đạt 42,8 nghìn tỷ đồng, giảm 16,5% và giảm 32,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, giảm 5,6% và giảm 9,3%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tính đạt 247,6 nghìn tỷ đồng, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2020 tăng 7,3%). Trong đó: Vốn đầu tư khu vực Nhà nước đạt 84,3 nghìn tỷ đồng⁸, chiếm 34% tổng vốn đầu tư và giảm 7%; vốn ngoài Nhà nước đạt 132,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,4% và giảm 9,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 31,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 1,8%.

⁸ Trong đó: Vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2021 ước đạt 28,4 nghìn tỷ đồng, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước và bằng 55,8% kế hoạch năm 2021.

Theo khoản mục đầu tư, trong quý III vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, giảm 27,9% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, giảm 29,9%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, giảm 38,1%; bổ sung vốn lưu động đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, giảm 18,5%; vốn khác đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, giảm 27,5%. Tính chung 9 tháng năm 2021, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện 151,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng vốn đầu tư, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2020; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 66,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% và giảm 6,6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7% và giảm 15,2%; bổ sung vốn lưu động đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và giảm 2,3%; vốn khác đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và giảm 8,5%.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Chín, thành phố Hà Nội có 3 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 5,3 triệu USD; có 2 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 5,6 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 0,2 triệu USD. Lũy kế 9 tháng năm 2021, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI thành lập mới, dự án bổ sung tăng vốn và mua cổ phần ước đạt 927 triệu USD, trong đó đăng ký mới 246 dự án với số vốn 162,6 triệu USD; 93 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 492,4 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 315 lượt, đạt 272 triệu USD.

4.2. Hoạt động xây dựng

Trong quý III năm nay, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giá nhiều loại vật liệu xây dựng tăng cao đã ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh ngành xây dựng. Đặc biệt, trong thời gian Thành phố thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch, chỉ các dự án, công trình trọng điểm, công trình xử lý cấp bách đáp ứng yêu cầu an toàn phòng chống dịch được tiếp tục hoạt động.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Từ khi khởi công đến nay dự án đã giải ngân được gần 16 nghìn tỷ đồng, đạt 48,2% tổng vốn đầu tư. Tiến độ chung của dự án đạt trên 74% (trong đó đoạn trên cao đạt 89,4%); công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm đã cơ bản hoàn thành. Đến nay, 10 đoàn tàu và thiết bị hệ thống thu vé tự động đã được đưa về dự án để phục vụ việc lắp đặt chạy thử nghiệm cho đoạn trên cao Nhổn - Cầu Giấy.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Bao gồm cả tuyến đường bộ trên cao từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở kết hợp mở rộng theo quy

hoạch phần dưới thấp từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng với tổng chiều dài 5,4 km. Tiến độ chung toàn dự án đạt trên 60%, trong đó đoạn tuyến trên cao Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; đoạn đường trên cao từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng các đơn vị thi công đang tập trung hoàn thiện, dự kiến quý I/2023 sẽ đưa vào khai thác.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,4 km, được khởi công từ ngày 09/01/2021. Đến nay, nhà thầu đã hoàn thành công việc khoan nhồi và tiếp tục triển khai hạng mục bê tông trụ nằm trong gói thầu. Đây là dự án trọng điểm của Thủ đô trong thời gian tới, các đơn vị đang huy động nhân lực nhằm thi công vượt tiến độ của dự án.

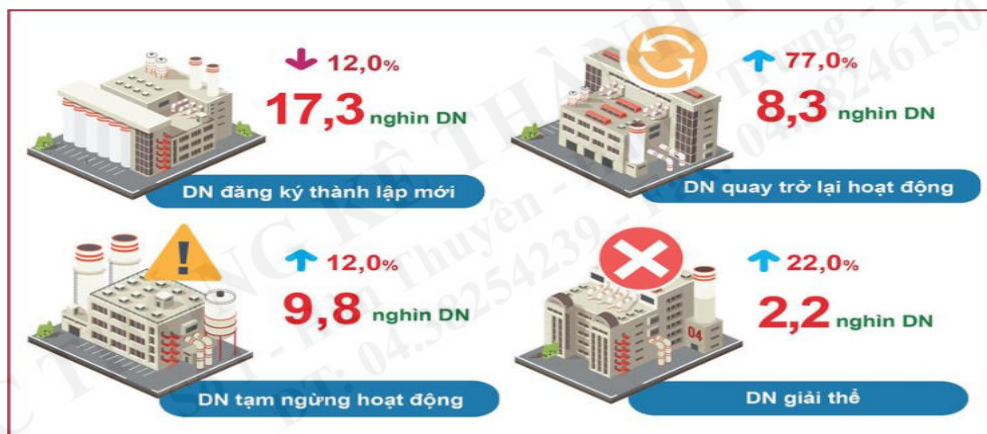
Dự án đường Vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Quốc lộ 32 có tổng chiều dài 5,6 km chạy ngang qua 4 xã thuộc huyện Hoài Đức với tổng mức đầu tư hơn 1 nghìn tỷ đồng. Hiện nhà thầu đang gấp rút hoàn thành dự án.

5. Hoạt động doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội có 922 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 51% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, giảm 31%; thực hiện thủ tục giải thể cho 78 doanh nghiệp, giảm 65%; 662 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 30%; 1.003 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 161%. Cộng dồn 9 tháng năm 2021, Hà Nội có 17,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký đạt 232,3 nghìn tỷ đồng, giảm 10%; thực hiện thủ tục giải thể hơn 2,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 22%; có 9,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 12%; 8,3 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 77%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

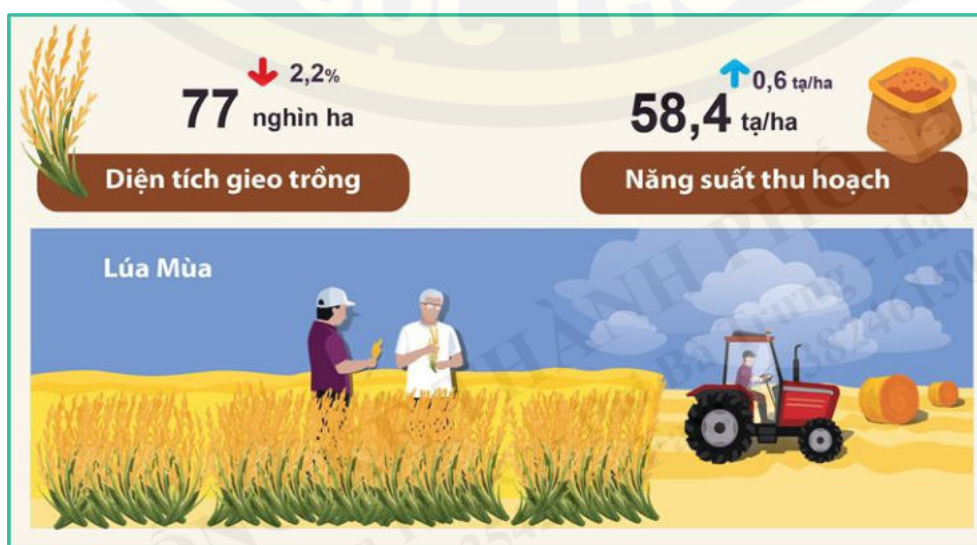
Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III cho thấy: Có 5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III tốt hơn quý II; 76,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 18,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định⁹. Nếu những tháng tiếp theo tình hình dịch Covid-19 được khống chế, có 37,6% số doanh nghiệp dự kiến quý IV sẽ tốt lên so với quý III; 36,1% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 26,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó: 65,9% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý III; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Nhà nước cho thấy lần lượt là 58,1% và 50%.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

6.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến trung tuần tháng Chín, Thành phố đã gieo trồng được 77 nghìn ha lúa vụ Mùa, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước; 3.403 ha ngô, giảm 1,4%; 232 ha khoai lang, giảm 10,1%; 414 ha đậu tương, giảm 16,2%; 621 ha lạc, tăng 15,4%; 9.343 ha rau, tăng 0,9%; 247 ha đậu, giảm 10,2%. Hiện trà lúa sớm đang trong giai đoạn thu hoạch, trà lúa muộn đang chuẩn bị trổ bông. Năng suất lúa ước tính đạt 58,4 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha (tăng 1%) so với cùng kỳ năm 2020.

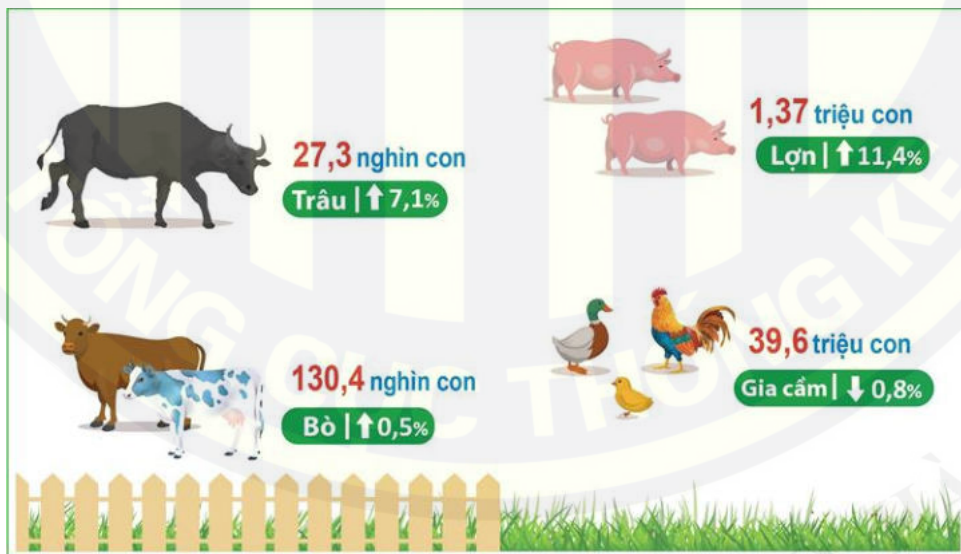
Diện tích và năng suất lúa vụ Mùa năm 2021 (So với cùng kỳ)



⁹ Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 22,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 41,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 36,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

Cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm 9 tháng năm 2021 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 23,6 nghìn ha, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 19,9 nghìn ha, tăng 2,4%; cây lấy quả chứa dầu đạt 23 ha, tương đương cùng kỳ; cây chè 2.305 ha, giảm 1,6%; cây gia vị, dược liệu 200 ha, giảm 4,3%; cây lâu năm khác 1.227 ha, tăng 2,7%. Trong thời gian tới dự kiến diện tích cây ăn quả tiếp tục tăng, đặc biệt là cây đặc sản có chất lượng dinh dưỡng và giá trị kinh tế cao như: Bưởi diễm, cam canh, nhãn chín muộn, chuối tiêu hồng, ổi tứ quý, đu đủ lai... Đến nay một số địa phương đang thực hiện quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, hỗ trợ giống chất lượng cao, xây dựng thương hiệu, kết nối tiêu thụ trong nước đồng thời hướng tới xuất khẩu nông sản sang thị trường Châu Âu. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật và đưa giống cây trồng năng suất, chất lượng đã góp phần tăng năng suất cây ăn quả 9 tháng năm nay như: Sản lượng chuối ước đạt 64,8 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; ổi 24,4 nghìn tấn, tăng 5,5%; đu đủ 17,5 nghìn tấn, tăng 6%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm 9 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Chăn nuôi: Trong 9 tháng năm 2021, chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,3 nghìn con, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước do một số cơ sở chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm phục vụ nhu cầu xuất khẩu; đàn bò 130,4 nghìn con, tăng 0,5%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng ước đạt 1.391 tấn, tăng 5,8% so cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò 7.998 tấn, tăng 0,3%; sản lượng sữa bò tươi 29 nghìn tấn, tăng 5,3%. Chăn nuôi lợn trên địa bàn đã có sự phục hồi, hoạt động tái đàn được chú trọng, bệnh dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát. Đàn lợn hiện có 1,37 triệu con, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước¹⁰. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 168 nghìn tấn, tăng 6,4%. Chăn nuôi gia cầm đạt

¹⁰ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,9 triệu con, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2020.

khá, bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N6) còn xuất hiện nhưng với phạm vi nhỏ. Tuy nhiên giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng đến việc đầu tư, mở rộng quy mô của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn. Đàn gia cầm hiện có 39,6 triệu con, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà đạt 27,2 triệu con, giảm 2,5%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 124 nghìn tấn, tăng 7%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.925 triệu quả, tăng 7,1%.

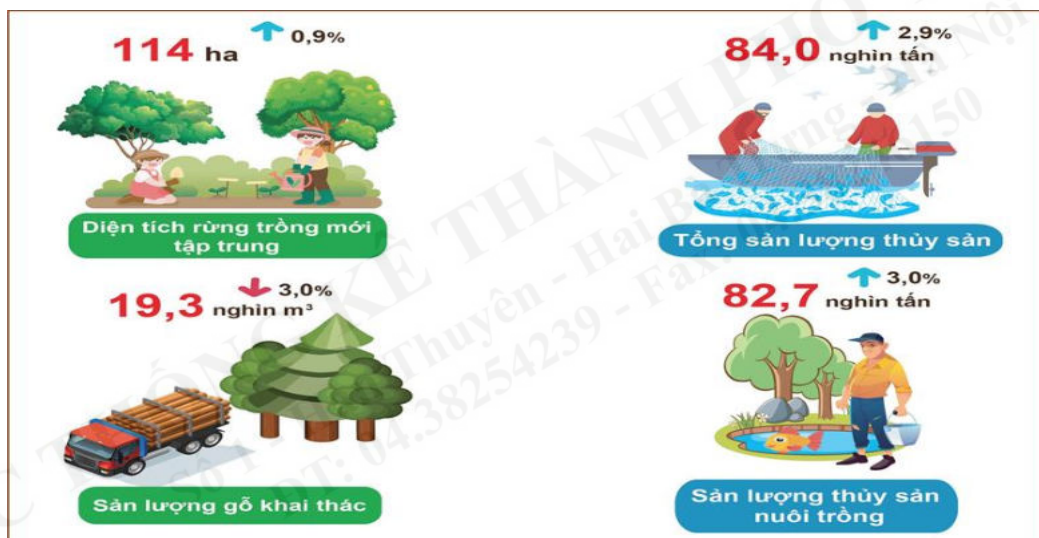
6.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng Chín ước tính đạt 18 ha, giảm 10% so với cùng năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 175 ha, giảm 0,6%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 881 ha, giảm 1,6%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 112 nghìn cây, tăng 1,8%; sản lượng gỗ khai thác 2.425 m³, giảm 3%; sản lượng củi khai thác 61 ste, giảm 1,6%. Tính chung 9 tháng năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 114 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2020; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 624 nghìn cây, tăng 2%; diện tích rừng trồng được chăm sóc 1.575 ha, giảm 0,4%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 7.950 ha, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 19,3 nghìn m³, giảm 3%; sản lượng củi khai thác 500 ste, giảm 1,4%. Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố xảy ra 1 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị thiệt hại 7,5 ha (9 tháng năm 2020 xảy ra 3 vụ, thiệt hại 8 ha).

Sản xuất thủy sản: Sản lượng thủy sản tháng Chín ước tính đạt 10,2 nghìn tấn chủ yếu là sản lượng cá, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.923 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 256 tấn, giảm 1,5%. Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 84 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 82,7 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.346 tấn, giảm 1%.

Lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2021

(So với cùng kỳ năm trước)

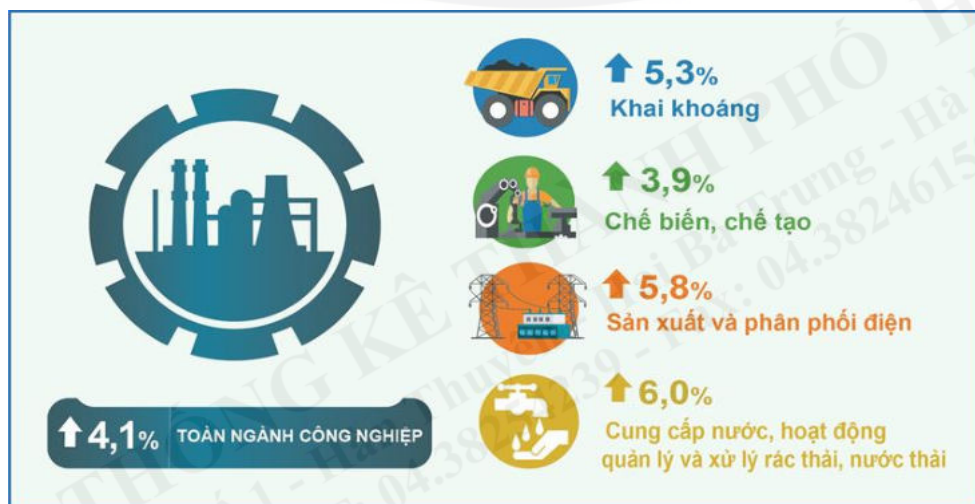


7. Sản xuất công nghiệp

Trong quý III, hoạt động sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Thành phố đã thực hiện quyết liệt các giải pháp cấp bách nhằm kiểm soát, khống chế dịch bệnh, trong đó thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn Thành phố để phòng chống dịch. Sản xuất công nghiệp tháng Tám và tháng Chín giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tám giảm 11,3%; tháng Chín giảm 7,8%). Ước tính quý III, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,1%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,8%; khai khoáng tăng 9,9%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,7%; quý II tăng 9,6%; quý III giảm 4,4%), mức tăng thấp trong nhiều năm gần đây¹¹. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó một số ngành duy trì chỉ số sản xuất tăng khá như: Sản xuất xe có động cơ tăng 16,8%; sản xuất trang phục tăng 14%; sản xuất đồ uống, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy cùng tăng 11,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 9,1%; sản xuất thuốc lá tăng 8%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 4,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 3,6%; sản xuất kim loại giảm 1,3%; sản xuất da và các sản phẩm từ da giảm 0,6%. Ngành sản xuất và phân phối điện 9 tháng năm nay tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6%; ngành khai khoáng tăng 5,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



¹¹ Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP 9 tháng các năm 2017-2020 lần lượt là: 6,7%; 7,4%; 7,8%; 4,3%.

Thời gian qua, Thành phố đã chủ động triển khai, thực hiện nhiều giải pháp tạo thuận lợi cho việc lưu thông, xuất nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa, nhất là đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, tránh tình trạng ách tắc trong khâu giao nhận, vận tải làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm còn gặp khó khăn, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ như: Thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 39,4%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 28,8%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 19,2%; dệt giảm 13,4%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 11,4%; kim loại giảm 9,3%. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số tiêu thụ tăng khá: Sản xuất xe có động cơ tăng 9,6%; phương tiện vận tải tăng 11,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 15,5%; máy móc, thiết bị tăng 15,6%; trang phục tăng 18,7%; thiết bị điện tăng 20,8%; đồ uống tăng 28,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối tháng Chín tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu gấp 2,9 lần cùng kỳ; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 96,3%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 69,4%; phương tiện vận tải tăng 67,3%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 35,2%; đồ uống tăng 29,9%; kim loại tăng 27,2%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ như: Máy móc, thiết bị giảm 55,1%; dệt giảm 41,4%; hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 29,2%; thuốc lá giảm 16,8%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 13,5%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Chín ước tính tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3%; khu vực Nhà nước giảm 2%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,2%. Chia theo ngành kinh tế, trong 9 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 1,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,7%; ngành khai khoáng giảm 38%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ 9 tháng năm nay chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19, nhất là trong quý III khi Thành phố thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch. Thành phố đã chủ động triển khai nhiều giải pháp, phương án nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa, nhất là nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô, không để xảy ra hiện tượng mua tích trữ hàng hóa, thiếu hàng, tăng giá đột biến.

Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Thành phố đã phải dừng tất cả các hoạt động kinh doanh, dịch vụ không thiết yếu trong thời gian giãn cách xã hội. Nhiều chợ, siêu thị, cửa hàng tiện lợi phải tạm thời đóng cửa, tạm dừng hoạt động để phục vụ công tác truy vết do có liên quan đến các trường hợp F0, việc mở cửa trở lại chậm cũng ảnh hưởng đến hoạt động cung ứng hàng hóa trên địa bàn. Hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ các tháng trong quý III giảm mạnh so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III ước đạt 92,2 nghìn tỷ đồng, giảm 34% so với quý trước và giảm 40,1% so với cùng kỳ năm trước¹², trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 25,6% và giảm 26,6%; khách sạn, nhà hàng giảm 46% và giảm 64,7%; du lịch lữ hành giảm 79,8% và giảm 90,2%; dịch vụ khác giảm 55,5% và giảm 63,4%.

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 380 nghìn tỷ đồng, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,5%; quý II tăng 4,4%; quý III giảm 40,1%), trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 269,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 70,8% tổng mức và giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành giảm mạnh: Đá quý, kim loại quý giảm 27,7%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 23,8%; phương tiện đi lại trừ ô tô con giảm 17,8%; ô tô con giảm 15,8%; hàng may mặc và dụng cụ trang thiết bị gia đình giảm 7,9%.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng 9 tháng năm nay đạt 28,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng mức và giảm 24,9% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 52,6%; doanh thu ăn uống đạt 26,6 nghìn tỷ đồng, giảm 21,9%) do lượng khách du lịch giảm và nhu cầu ăn uống tại các nhà hàng giảm sút mạnh. Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng chỉ đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và giảm 55,4%. Doanh thu dịch vụ khác 9 tháng năm nay đạt 80,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,1% tổng mức và giảm 21,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 45,6%; giáo dục giảm 32,8%; dịch vụ hành chính giảm 20,4%.

¹² Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy giảm 19,7% so với cùng kỳ năm trước; tháng Tám giảm 51,2%; tháng Chín giảm 39,6%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Chín ước tính đạt 1.292 triệu USD, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 766 triệu USD, tăng 1,1% và tăng 1,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 526 triệu USD, tăng 2% và tăng 5,2%. Trong tháng Chín, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Giày dép đạt 24 triệu USD, tăng 83,3%; xăng dầu đạt 66 triệu USD, tăng 75,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 126 triệu USD, tăng 66,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 65 triệu USD, tăng 56,6%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Linh kiện máy tính đạt 137 triệu USD, giảm 30,2%; điện thoại và linh kiện đạt 32 triệu USD, giảm 16,9%; hàng nông sản đạt 75 triệu USD, giảm 3,5%.

Ước tính quý III, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 3.858 triệu USD, tăng 0,9% so với quý II và giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 11,1 tỷ USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2020 tăng 0,9%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6.256 triệu USD, giảm 13,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.811 triệu USD, tăng 11,8%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng trong 9 tháng: Điện thoại và linh kiện đạt 268 triệu USD, tăng 49,9% so với cùng kỳ năm trước; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.131 triệu USD, tăng 41,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 531 triệu USD, tăng 38,4%; giày dép đạt 243 triệu USD, tăng 31,5%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.438 triệu USD, tăng 23,4%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm do dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại các nước là đối tác lớn, nhập khẩu các mặt

hàng chủ lực như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.378 triệu USD, giảm 17,7%; hàng nông sản đạt 591 triệu USD, giảm 9,7%; xăng dầu đạt 487 triệu USD, giảm 0,3%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 2.920 triệu USD, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.351 triệu USD, tăng 1,6% và tăng 29,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 569 triệu USD, tăng 5,6% và tăng 3,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản phẩm hóa chất đạt 193 triệu USD, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước; phương tiện vận tải và phụ tùng 248 triệu USD, tăng 89,3%; xăng dầu 143 triệu USD, tăng 60,6%; kim loại 112 triệu USD, tăng 60,1%; chất dẻo 130 triệu USD, tăng 48%; vải 75 triệu USD, tăng 32,1%. Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Ngô đạt 50 triệu USD, giảm 39%; thức ăn gia súc 55 triệu USD, giảm 21,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 213 triệu USD, giảm 12,2%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý III ước đạt 8.825 triệu USD, tăng 0,8% so với quý II và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 25,3 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2020 giảm 9,5%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 20 tỷ USD, tăng 23,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,3 tỷ USD, tăng 13,9%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 4.835 triệu USD, tăng 24,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.003 triệu USD, tăng 98%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.820 triệu USD, tăng 9,8%; xăng dầu 1.490 triệu USD, tăng 4,9%; sắt thép 1.122 triệu USD, tăng 8,7%; chất dẻo 1.091 triệu USD, tăng 32,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



8.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách: Trong tháng Chín, Thành phố tiếp tục tạm dừng các hoạt động vận tải hành khách đường bộ, đường thủy gồm: Xe khách liên tỉnh, xe du lịch, xe hợp đồng, xe taxi, xe buýt, vận tải hành khách bằng xe mô tô, trừ trường hợp phục vụ công tác phòng, chống dịch, công vụ, ngoại giao, vận chuyển công nhân, chuyên gia. Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín ước đạt 1,6 triệu lượt hành khách, tăng 1,9% so với tháng trước và giảm 92,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 48 triệu lượt hành khách.km, tăng 2,8% và giảm 94,5%; doanh thu ước tính đạt 87 tỷ đồng, tăng 1,7% và giảm 93,3%.

Ước tính quý III/2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 13,4 triệu lượt hành khách, giảm 80,8% so với quý trước và giảm 80,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 439 triệu lượt hành khách.km, giảm 80,6% và giảm 79,7%; doanh thu đạt 897 tỷ đồng, giảm 74,8% và giảm 76,5%. Tính chung 9 tháng năm 2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 187 triệu lượt hành khách, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.070 triệu lượt hành khách.km, giảm 27,1%; doanh thu đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, giảm 19,9% (9 tháng năm 2020 giảm 23,4%).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 58,2 triệu tấn, tăng 7,4% so với tháng trước và giảm 24,3% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.257 triệu tấn.km, tăng 6,4% và giảm 23,2%; doanh thu ước tính đạt 3.137 tỷ đồng, tăng 6,2% và giảm 32,6%.

Ước tính quý III/2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 176 triệu tấn, giảm 20,4% so với quý trước và giảm 36,3% so với cùng kỳ năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 19,1 tỷ tấn.km, tăng 0,3% và giảm 11,9%; doanh thu đạt 9.631 nghìn tỷ đồng, giảm 16% và giảm 26,6%. Tính chung 9 tháng năm nay, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 610 triệu tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 57,4 tỷ tấn.km, giảm 3,7%; doanh thu đạt 32,2 nghìn tỷ đồng, giảm 4,4% (9 tháng năm 2020 tăng 2,5%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với tháng trước và giảm 10,6% so với cùng kỳ. Doanh thu quý III/2021 đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, giảm 14,4% so với quý trước và giảm 7,2% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm nay, doanh thu đạt 44,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 640 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III/2021 ước đạt 2.001 tỷ đồng, giảm 15,3% so với quý trước và

giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm nay, doanh thu đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2020 tăng 2,8%).

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
9 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



8.4. Du lịch

Hoạt động du lịch Thủ đô tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Các hoạt động du lịch phải tạm dừng trong thời gian giãn cách xã hội, khách du lịch trong nước giảm mạnh. Khách đến Hà Nội trong thời gian này chủ yếu là chuyên gia, người lao động lưu lại làm việc tại các địa phương, đến làm việc tại Hà Nội.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Chín ước tính đạt 7,8 nghìn lượt khách, tăng 8,9% so với tháng trước và giảm 53,3% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III/2021, khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) đạt 28 nghìn lượt khách, giảm 43,9% so với quý trước và giảm 41,9% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2020 giảm 95,2%). Tính chung 9 tháng năm nay, khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) đạt 129,1 nghìn lượt khách, giảm 82,7% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2020 đạt 743,5 nghìn lượt khách, giảm 77%).

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Chín ước tính đạt 4,8 nghìn lượt khách, tăng 15,9% so với tháng trước và giảm 85,9% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III, đạt 13,5 nghìn lượt khách, giảm 96,6% so với quý trước và giảm 86,8% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2020 giảm 96,8%). Tính chung 9 tháng năm 2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.259 nghìn lượt khách, giảm 23,8% so với cùng kỳ năm 2020 (9 tháng năm 2020 đạt 1.797 nghìn lượt khách, giảm 80,1%).

Tình hình kinh doanh khách sạn: Trong tháng Chín, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 15,1%, tăng 5,3% so với tháng trước và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 9 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 21,4%, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2020 đạt 28%, giảm 42,5%).

Hiện nay, Hà Nội có 20 khách sạn được Thành phố trưng dụng làm cơ sở cách ly y tế tập trung phòng, chống dịch Covid-19 với 2.122 phòng, tương đương 3.395 giường, sức chứa tối đa 3.400 người. Công suất sử dụng phòng bình quân của các khách sạn đón khách nhập cảnh cách ly tháng Chín ước đạt 36,5%. Khách nhập cảnh và Tổ bay cách ly chủ yếu đến từ các nước: Nhật Bản, Nam Phi, CHLB Đức, Trung Quốc, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Hàn Quốc.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhất là trong quý III đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các ngành, lĩnh vực. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tạm đóng cửa, dừng hoạt động trong thời gian dài dẫn đến tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp của người lao động. Theo kết quả Điều tra lao động việc làm quý III/2021, số người có việc làm toàn Thành phố giảm 5,3% so với quý trước và giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp quý III/2021 là 2,7%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 9 tháng năm 2021, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 116,1 nghìn lao động, đạt 72,5% kế hoạch giao trong năm, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2020¹³, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 1,5 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 32,9 nghìn lao động. Tỷ lệ giải quyết việc làm 9 tháng năm nay đạt thấp do công tác giải quyết việc làm gặp nhiều khó khăn trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch. Trong tháng Tám và tháng Chín chỉ có 4.384 người được tạo việc làm, chủ yếu là qua hình thức vay vốn và tư vấn, kết nối trực tuyến.

Cũng trong 9 tháng năm nay, Thành phố đã tiếp nhận, xét duyệt và ra quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho 55 nghìn người với số tiền 1,3 nghìn tỷ đồng¹⁴; hỗ trợ học nghề cho hơn 1,2 nghìn người với số tiền 3,8 tỷ đồng.

Tính đến tháng Chín năm 2021, Thành phố có hơn 7,3 triệu người tham gia BHYT, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1% so với cuối năm

¹³ 9 tháng năm 2020, Thành phố đã giải quyết việc làm cho gần 130 nghìn lao động, đạt 83,3% kế hoạch năm.

¹⁴ 9 tháng năm 2020 quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 58,1 nghìn người với số tiền 1,3 nghìn tỷ đồng.

2020; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 90,1% dân số (chưa bao gồm lực lượng vũ trang). Có 1,7 triệu người tham gia BHXH bắt buộc, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước và giảm 8% so với cuối năm 2020; 52,1 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, tăng 15,4% và tăng 6,5%; 1,6 triệu người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, giảm 5,4% và giảm 8,4%.

2. Công tác bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện; các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu, toàn Thành phố đã tặng hơn 1.450 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức lao động với tổng số tiền hơn 616,6 tỷ đồng, trong đó nguồn vận động xã hội hóa là 133,6 tỷ đồng, chiếm 21,7% tổng kinh phí quà tặng.

Trong 9 tháng năm nay Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 17,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí thực hiện trên 86,2 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 9 tháng năm 2021 cho trên 84 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền gần 1,6 nghìn tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 10 tỷ đồng.

Toàn Thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được 30,9 tỷ đồng, đạt 138,7% kế hoạch; tặng 4.396 sổ tiết kiệm với kinh phí 5,4 tỷ đồng; tu sửa, nâng cấp 79 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 51 tỷ đồng; 285 nhà cho người có công với kinh phí 11,1 tỷ đồng.

Nhân dịp Kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7, Thành phố đã tặng 399,7 nghìn suất quà cho người có công với số tiền 170,5 tỷ đồng¹⁵. Nhân dịp Quốc khánh 2/9, các quận, huyện, thị xã đã chuyển trên 4,9 nghìn suất quà tặng với số tiền hơn 4 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, ngân sách cấp huyện, cấp xã và vận động xã hội hóa đến các đối tượng lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, người hoạt động cách mạng.

Về công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19

Thời gian qua tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã và đang tác động tiêu cực đến đời sống của người dân Thủ đô, nhất là người nghèo, đối tượng được bảo trợ xã hội, người thu nhập thấp, người lao động ngoại tỉnh.

¹⁵ Bao gồm 120,2 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền trên 36,5 tỷ đồng; 119,1 nghìn suất quà của Thành phố với số tiền gần 94,6 tỷ đồng; 56,5 nghìn suất quà cấp huyện với số tiền gần 22,8 tỷ đồng; 103,9 nghìn suất quà cấp xã, phường với số tiền trên 16,6 tỷ đồng.

Cùng với việc tăng cường phòng, chống dịch, Thành phố đẩy mạnh công tác đảm bảo an sinh xã hội, khẩn trương triển khai rà soát, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố.

Tính đến ngày 16/9/2021, Thành phố đã hỗ trợ bằng tiền mặt cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 1.121 tỷ đồng, trong đó số tiền hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND Thành phố là 559,4 tỷ đồng; hỗ trợ theo Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Hà Nội là 289,6 tỷ đồng; từ nguồn vận động xã hội hoá hỗ trợ các đối tượng khác là 272 tỷ đồng¹⁶. Bên cạnh đó, thực hiện giảm giá tiền điện cho trên 4,6 triệu lượt khách hàng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 theo tinh thần Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/7/2021 của Chính phủ với tổng tiền đến hết ngày 17/9/2021 là 458,3 tỷ đồng; từ tháng 9/2021 sẽ thực hiện hỗ trợ giảm 15% tiền nước sinh hoạt cho các hộ dân trong 4 tháng cuối năm 2021. Ngoài ra, Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố và các cấp, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và Nhân dân ủng hộ bằng hiện vật về trang thiết bị y tế, hàng hóa nhu yếu phẩm cho công tác phòng chống dịch và người dân.

3. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2020-2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng với tinh thần “Tạm dừng đến trường, không dừng học” cùng sự nỗ lực, cố gắng, sáng tạo, chủ động ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học phù hợp với tình hình thực tế, ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô đã hoàn thành kế hoạch đề ra, đảm bảo an toàn cho hơn 3 triệu học sinh các cấp học và gần 150 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Bước vào năm học 2021-2022, mặc dù vào thời điểm Hà Nội đang thực hiện giãn cách xã hội, nhưng với sự quan tâm của Thành phố, sự ủng hộ của nhân dân, ngày 5/9/2021 Thành phố đã tổ chức thành công Lễ khai giảng trực tuyến và truyền hình trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội đến toàn thể nhân dân, học sinh Thủ đô.

Theo báo cáo sơ bộ, năm học 2021-2022 Thành phố có 2.820 Trường mầm non, phổ thông và 01 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội với 65,4 nghìn lớp; 2,2 triệu học sinh và gần 127 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên (tăng 52 trường, 1.755 lớp và 64 nghìn học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ

¹⁶ Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Nội.

đạo, triển khai thực hiện. Đến tháng Chín năm nay, trên địa bàn Thành phố có 62,5% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia. Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 48,9% (công lập 69%); Tiểu học 70% (công lập 80,7%); Trung học cơ sở 79% (công lập 83,7%); Trung học phổ thông 39,6% (công lập 72,2%). Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng 05 trường điển hình về đổi mới dạy và học ngoại ngữ; xây dựng và công nhận thêm 03 trường công lập chất lượng cao; phấn đấu đến cuối năm 2021 hoàn thành kế hoạch công nhận 85 trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

Về giáo dục nghề nghiệp, đến nay trên địa bàn Thành phố có 377 cơ sở, trong đó 67 trường cao đẳng, 82 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề và 153 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong 9 tháng năm 2021, Thành phố tuyển sinh được 116,2 nghìn lượt người (cao đẳng 22,7 nghìn người; trung cấp 31 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 62,5 nghìn người), đạt 52,7% kế hoạch tuyển sinh năm 2021 và giảm 35,6% so với cùng kỳ năm trước¹⁷. Để đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2021-2022, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang triển khai nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác tuyển sinh với nhiều hình thức: Tư vấn trực tiếp kết hợp trực tuyến, tuyển sinh online, phối hợp với doanh nghiệp đặt hàng đào tạo theo nhu cầu.

4. Tình hình phòng, chống dịch bệnh

Phòng, chống dịch Covid-19: Thời gian vừa qua, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước với số ca mắc và tử vong tăng cao. Thành phố xác định công tác phòng, chống dịch là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu trong thời điểm hiện tại, đồng thời quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, ban hành nhiều quyết sách kịp thời để tránh dịch bệnh trở nên phức tạp. Đến nay, Thành phố cơ bản đã kiểm soát tốt dịch bệnh.

Ngay sau khi có thông báo ca mắc mới ngoài cộng đồng cuối tháng Tư, toàn bộ hệ thống chính trị của Thành phố kích hoạt triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch. Từ đầu tháng 5/2021, tạm dừng mở cửa đón khách tại các khu di tích, cơ sở tôn giáo; tạm dừng hoạt động đối với các quán ăn, uống đường phố, trà đá, cà phê vỉa hè, hoạt động tại các rạp chiếu phim, trung tâm chiếu phim; các cơ sở dịch vụ massage, spa, phòng tập gym, sân vận động, sự kiện tổ chức đông người không cần thiết. Đến đầu tháng 7/2021 chỉ đạo thành lập 22 chốt kiểm soát tại các điểm đầu ra vào thành phố; tập trung ngăn chặn các ca nhiễm bệnh xâm nhập, nhưng không để xảy ra “ngăn sông cấm chợ”. Đồng thời, Thành phố đã chỉ đạo chính quyền các cấp thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, ban hành nhiều Công điện, Chỉ thị, văn bản chỉ đạo về

¹⁷ 9 tháng năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh, đào tạo nghề cho 180,5 nghìn lượt người, đạt 86% kế hoạch năm.

công tác phòng, chống dịch. Thực hiện phương châm phòng, chống dịch “3 trước”, “4 tại chỗ”, phong tỏa, cách ly theo mô hình “3 lớp”. Tận dụng tối đa “thời gian vàng” các ngày giãn cách xã hội nhằm thực hiện xét nghiệm trên diện rộng, kết hợp với các hoạt động xét nghiệm truy vết, đánh giá nguy cơ lây nhiễm để trong thời gian ngắn nhất bóc tách triệt để các F0, kiểm soát để dịch bệnh không lây lan, bùng phát. Tiếp tục triển khai chiến dịch tiêm vắc xin quy mô lớn trên địa bàn Thành phố.

Tính từ ngày 27/4 đến 18h ngày 26/9/2021, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 4.227 ca mắc Covid-19, trong đó 1.315 ca ngoài cộng đồng tại 29 quận, huyện; 1.882 ca F0 là trường hợp đã được cách ly tập trung; 768 ca tại khu vực phong tỏa; 213 ca mắc trong bệnh viện Trung ương và 49 ca nhập cảnh đã được cách ly tập trung; có 18,5 nghìn trường hợp F1; 84,1 nghìn trường hợp F2. Cộng dồn từ đầu năm 2021 đến cuối ngày 26/9/2021, thành phố Hà Nội ghi nhận 4.487 ca mắc Covid-19, trong đó: 1.435 ca ghi nhận tại cộng đồng; 2.690 ca tại các khu cách ly, phong tỏa; 149 ca nhập cảnh và 213 ca mắc tại các Bệnh viện đã được khoanh vùng cách ly; số bệnh nhân đã điều trị khỏi là 3.123 người.

Hiện nay Thành phố tiếp tục đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin cho người dân trên địa bàn. Tính đến 18h ngày 26/9/2021, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 5,7 triệu liều vắc xin (trong đó 5 triệu liều mũi 1 và 0,7 triệu liều mũi 2); các bệnh viện Trung ương tiêm được gần 1,1 triệu liều vắc xin (trong đó 0,8 triệu liều mũi 1 và 0,3 triệu liều mũi 2). Tính chung toàn Thành phố đã tiêm được hơn 6,8 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó 5,8 triệu mũi 1 (đạt 96,2% dân số từ 18 tuổi trở lên và 69,7% tổng dân số); hơn 1 triệu mũi 2 (đạt 17,1 % dân số từ 18 tuổi trở lên và 12,4 % tổng dân số của Hà Nội).

Các dịch bệnh khác xuất hiện rải rác nhưng chưa ghi nhận thành ổ dịch. Trong 9 tháng năm nay, số ca mắc tay chân miệng là 195 ca (9 tháng năm 2020 là 1.987 ca); 491 ca sốt xuất huyết (9 tháng năm 2020 là 1.754 ca).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể thao 9 tháng năm 2021 được duy trì phù hợp với điều kiện diễn biến dịch Covid-19, đảm bảo hiệu quả, nhất là các sự kiện lớn về chính trị, xã hội.

Văn hóa thông tin: Trong 9 tháng năm nay, Thành phố tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan và các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao chào mừng ngày Lễ lớn của đất nước và Thủ đô như: Chào mừng năm mới 2021; Kỷ niệm 75 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021; Kỷ niệm 90 năm

ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Kỷ niệm 67 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ; Kỷ niệm 131 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh... Đặc biệt là các hoạt động phục vụ sự kiện chính trị trọng đại của đất nước: Tổ chức các hoạt động chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuyên truyền và chào mừng thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tuy nhiên từ tháng Bảy dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao. Trong 9 tháng năm 2021, doanh thu của các di tích, nhà hát, số buổi chiếu phim... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020; nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa, thể thao lớn phải dừng tổ chức để đảm bảo công tác phòng, chống dịch.

Hoạt động thể thao: Đoàn thể thao Hà Nội tham dự và đạt thứ ba Giải vô địch Bắn súng trẻ quốc gia năm 2021 với 8 huy chương Vàng, 11 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng, phá 4 kỷ lục trẻ quốc gia. Tham gia giải vô địch Muay quốc gia 2021, Hà Nội giữ cờ Nhất toàn đoàn lứa tuổi 18-35 với 4 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc. Tại giải Vô địch Judo quốc gia năm 2021, Hà Nội xếp thứ 3 trong tổng số 23 đơn vị tỉnh, thành, ngành trong cả nước tham dự với 3 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc, 1 huy chương Đồng. Cũng trong thời gian này, Thành phố tiếp tục triển khai tu sửa nâng cấp 8 công trình phục vụ tập luyện, chuẩn bị thi đấu trong Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31) và Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 11 (ASEAN Para Games) đảm bảo tốt nhất về cơ sở vật chất và thời gian thi đấu.

6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2021 đến 14/9/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 189 vụ phạm pháp hình sự, giảm 6,9% so với tháng trước, trong đó có 164 vụ do Công an khám phá được, giảm 8,4%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 263 đối tượng, giảm 12,3%. Phát hiện, bắt giữ 83 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 11,7% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 79 đối tượng giảm 29,5%, thu nộp ngân sách 79,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 21 vụ cờ bạc; bắt giữ 125 đối tượng, giảm 22,4% số vụ so với tháng trước. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 149 vụ, giảm 21,2% so với tháng trước, bắt giữ 231 đối tượng, giảm 25,2%. Trong đó, xử lý hình sự 122 vụ với 147 đối tượng, giảm 25,6% về số vụ và giảm 35% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 4 vụ, bắt giữ 6 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 10 người chết và bị thương 16 người. Trong các vụ tai nạn có 10 vụ nghiêm trọng làm chết 10 người và bị thương 2 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 20 vụ làm 14 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 148 vụ với 160 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 146 vụ với 167 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 1,6 tỷ đồng. Cũng trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 20 vụ cháy, trong đó có 01 vụ cháy lớn; 05 vụ cháy trung bình và 14 vụ cháy nhỏ.

Khái quát lại, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường với biến chủng mới nguy hiểm, lây lan nhanh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các mặt sản xuất và đời sống, nhưng với sự chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân Thủ đô, dịch bệnh trên địa bàn đã được kiểm soát, kinh tế - xã hội đạt những kết quả nhất định, công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Bước sang quý IV, kinh tế - xã hội còn phải đối mặt nhiều khó khăn thách thức, trong đó diễn biến dịch Covid-19 trong khu vực còn phức tạp và nguy cơ để lại những hệ quả kéo dài. Để hoàn thành cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, trong những tháng cuối năm, cùng với việc làm tốt công tác phòng, chống dịch, Thành phố cần triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phục hồi và phát triển kinh tế; nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ, chuyển hướng và tổ chức lại các hoạt động kinh tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài; đa dạng hóa sản phẩm gắn với nâng cao sức cạnh tranh, phát triển thị trường, thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết, chuỗi giá trị thị trường trong nước và nước ngoài, đồng thời tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp phù hợp để kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trên địa bàn Thành phố, tạo điều kiện phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh. Triển khai tiêm chủng vắc-xin phòng bệnh Covid-19 diện rộng cho các đối tượng theo quy định. Thực hiện nghiêm thông điệp 5K, tăng cường giám sát việc thực hiện cách ly y tế. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân về phòng chống dịch. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm công tác phòng chống dịch.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm triệt để thời gian, các thủ tục, nhất là các thủ tục

hành chính liên thông, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức. Tuyên truyền, nâng cao tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến đến người dân và doanh nghiệp, góp phần phục hồi phát triển kinh tế.

Ba là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Rà soát cụ thể, chi tiết từng dự án đầu tư công, xác định khó khăn, vướng mắc để tập trung tháo gỡ, đẩy nhanh thủ tục, thi công, giải ngân. Đôn đốc quyết liệt tiến độ các công trình trọng điểm, công trình thiết yếu và tập trung tháo gỡ khó khăn tối đa cho các dự án ODA, dự án vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư ngoài ngân sách nhằm đẩy mạnh kích cầu đầu tư.

Bốn là, tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp bảo đảm kế hoạch, thời vụ. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao diện tích lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đẩy mạnh tái đàn lợn. Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại.

Năm là, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Tiếp tục đẩy nhanh việc triển khai chính sách hỗ trợ nhân dân, người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết, Quyết định của HĐND, UBND Thành phố. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	-	101.28
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	176737	105.4
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	44305	91.3
4. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	101.54
5. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	247553	92.5
6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	28381	91.2
7. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.1
8. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2057983	94.5
9. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	379957	89.6
10. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	110846	76.7
11. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	11067	95.6
12. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	25304	121.4
13. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	93009	98.2
14. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	Lượt khách	1388545	57.9
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>129105</i>	<i>17.3</i>

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	103.35	101.28
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	103.71	103.00
Công nghiệp và xây dựng	105.97	101.88
<i>Công nghiệp</i>	<i>104.94</i>	<i>104.32</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>107.82</i>	<i>97.63</i>
Dịch vụ	102.73	100.85
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	102.05	102.24

3. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2021

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm 2021	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	176737	75.0	105.4
<i>chia ra:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15947	85.7	117.8
2. Thu dầu thô	910	72.8	48.5
3. Thu nội địa không kể dầu thô	159880	74.1	105.0
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	37624	75.7	115.9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16944	82.5	119.1
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36142	72.2	118.2
- Thuế thu nhập cá nhân	23911	96.8	116.3
- Thu tiền sử dụng đất	10449	52.2	68.1
- Thu lệ phí trước bạ	4891	67.9	103.8
- Thu phí và lệ phí	11448	67.0	100.0

4. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm 2021	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	44305	40.8	91.3
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	14797	28.9	75.0
2. Chi thường xuyên	29496	62.3	102.9
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10148	69.2	102.8
- Chi khoa học công nghệ	163	20.3	140.2
- Chi quốc phòng	865	78.0	97.1
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	605	56.9	75.6
- Chi y tế, dân số và gia đình	2394	76.3	99.9
- Chi văn hóa thông tin	387	46.2	90.8
- Chi phát thanh truyền hình	69	43.1	146.8
- Chi thể dục thể thao	342	42.1	101.0
- Chi bảo vệ môi trường	1316	51.0	108.3
- Chi các hoạt động kinh tế	4402	43.0	114.3
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5437	72.0	101.0
- Chi bảo đảm xã hội	2937	86.0	106.0

5. Tín dụng ngân hàng đến tháng 9 năm 2021

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 08 năm 2021	Ước tính đến tháng 09 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	4099	4138	107.4	100.9
1. Tiền gửi	3739	3774	108.0	100.9
- Tiền gửi tiết kiệm	1520	1525	106.5	100.3
- Tiền gửi thanh toán	2219	2249	109.0	101.3
2. Phát hành giấy tờ có giá	360	364	102.2	101.2
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	360	364	102.2	101.2
II. Tổng dư nợ	2386	2410	109.4	101.0
1. Dư nợ cho vay	2171	2195	110.4	101.1
- Dư nợ ngắn hạn	932	943	111.7	101.2
- Dư nợ trung và dài hạn	1239	1252	109.4	101.0
2. Đầu tư	215	215	100.1	100.0
- Dư nợ ngắn hạn	35	35	100.3	100.0
- Dư nợ trung và dài hạn	180	180	100.1	100.0

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2021

	Tháng 9 năm 2021 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 8 năm 2021	Bình quân 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105.58	102.00	102.32	99.40	101.54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111.38	101.22	102.71	100.07	99.91
Trong đó: Lương thực	106.79	102.18	102.61	100.54	102.25
Thực phẩm	112.67	101.31	103.77	100.03	99.02
Ăn uống ngoài gia đình	109.80	100.68	100.01	100.00	101.47
Đồ uống và thuốc lá	103.99	101.62	101.48	99.95	101.59
May mặc, mũ nón và giày dép	101.10	100.52	100.22	99.93	100.58
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106.98	103.40	103.72	98.29	103.47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.64	100.37	100.35	99.94	100.62
Thuốc và dịch vụ y tế	102.53	100.14	100.12	100.02	100.23
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	101.58	112.76	110.84	99.96	107.71
Bưu chính viễn thông	98.48	99.12	99.53	99.94	98.94
Giáo dục	103.48	97.36	96.78	96.73	102.10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103.38	97.00	96.38	96.38	102.18
Văn hoá, giải trí và du lịch	94.74	97.53	98.30	100.18	97.24
Đồ dùng và dịch vụ khác	106.75	100.38	100.20	99.98	100.50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128.98	95.11	95.85	100.08	110.39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98.52	98.32	98.49	99.40	98.96

7. Vốn đầu tư phát triển các quý trong năm 2021 (theo giá hiện hành)

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	94591	82873	#####	108.9	71.4	92.5
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	16354	13406	42367	102.6	62.9	87.7
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	134	2623	4491	953.8	16139.0	11340.0
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10394	8898	25843	105.1	69.6	89.1
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3823	3279	9669	103.6	66.7	86.8
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	51206	42769	#####	111.4	67.2	90.2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11913	11250	31149	112.2	90.7	101.8
Vốn huy động khác	767	648	1899	106.0	69.3	89.3
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	57988	52350	#####	108.8	72.1	92.3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	25862	20707	66882	109.9	70.1	93.4
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCE	4318	4140	11553	106.8	61.9	84.8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	5063	4506	13586	108.2	81.5	97.7
Vốn đầu tư khác	1360	1170	3604	103.8	72.5	91.5

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>						
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2021	tháng 9	9 tháng
	2021	năm	năm	năm	so với KH	năm	năm
		2021	2021	2021	năm 2021	2021	2021
TỔNG SỐ	50838	1905	2684	28381	55.8	59.0	91.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23585	1028	1379	13986	59.3	72.3	96.2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	796	988	9948	67.1	76.7	92.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>545</i>	<i>676</i>	<i>6342</i>	<i>62.5</i>	<i>90.9</i>	<i>103.5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	15	19	163	29.7	108.9	153.3
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	202	344	3660	46.7	60.1	107.2
Xổ số kiến thiết	360	15	28	215	59.7	95.4	101.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	800	1181	13018	52.1	48.5	86.0
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	744	968	11477	52.0	44.7	87.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>441</i>	<i>574</i>	<i>6049</i>	<i>46.2</i>	<i>49.1</i>	<i>98.2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	56	213	1541	52.5	78.4	78.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	77	124	1377	61.2	61.2	96.2
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	69	108	1236	60.9	72.0	113.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>54</i>	<i>85</i>	<i>938</i>	<i>58.7</i>	<i>80.2</i>	<i>121.9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	8	16	141	64.5	30.9	41.3

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2021	quý II năm 2021	quý III năm 2021	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	8292	11155	8934	119.3	104.6	66.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4733	5145	4108	118.9	104.0	73.2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3224	3704	3020	100.3	99.0	78.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1837</i>	<i>2352</i>	<i>2153</i>	<i>100.6</i>	<i>113.1</i>	<i>97.1</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50	59	55	203.1	175.2	113.2
Vốn nước ngoài (ODA)	1395	1304	960	202.0	119.0	59.0
Xổ số kiến thiết	64	78	73	124.4	106.9	83.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	3124	5477	4417	119.7	104.7	60.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	2732	4862	3883	126.2	107.3	59.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1497</i>	<i>2434</i>	<i>2118</i>	<i>140.3</i>	<i>152.8</i>	<i>60.5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	392	615	534	88.1	87.9	65.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	435	533	409	122.2	109.8	69.3
Vốn cân đối ngân sách xã	393	477	366	147.4	126.5	81.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>253</i>	<i>387</i>	<i>298</i>	<i>113.8</i>	<i>167.8</i>	<i>94.2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42	56	43	46.8	51.4	30.3

10. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa vụ mùa	78704	77010	97.8
Các loại cây khác			
Ngô	13789	13182	95.6
Khoai lang	1945	1608	82.7
Đậu tương	2566	1916	74.7
Lạc	2331	2403	103.1
Rau các loại	32298	32696	101.2
Đậu các loại	608	505	83.1
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa vụ mùa	455020	449679	98.8
Các loại cây khác			
Ngô	54623	52787	96.6
Khoai lang	16091	13015	80.9
Đậu tương	3426	2757	80.5
Lạc	4164	4117	98.9
Rau các loại	643435	655031	101.8
Đậu các loại	523	420	80.3

11. Kết quả sản xuất vụ mùa năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ mùa năm 2020	Ước tính vụ mùa năm 2021	Vụ mùa năm 2021 so với Vụ mùa năm 2020 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	471572	466368	98.9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa vụ mùa				
Diện tích	Ha	78704	77010	97.8
Năng suất	Tạ/ha	57.8	58.4	101.0
Sản lượng	Tấn	455020	449679	98.8
Ngô				
Diện tích thu hoạch	Ha	3451	3403	98.6
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48.0	49.0	102.3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	16553	16689	100.8
Khoai lang				
Diện tích thu hoạch	Ha	258	232	89.9
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	94.3	97.8	103.6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2436	2270	93.2
Đậu tương				
Diện tích thu hoạch	Ha	494	414	83.8
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	20.7	19.3	93.2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1024	799	78.1
Lạc				
Diện tích thu hoạch	Ha	538	621	115.4
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	21.7	23.7	109.3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1166	1471	126.1
Rau các loại				
Diện tích thu hoạch	Ha	9259	9343	100.9
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	206.1	203.4	98.7
Sản lượng thu hoạch	Tấn	190808	190080	99.6

12. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	446	470	475	1391	103.0	107.1	107.2	105.8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2808	2592	2598	7998	100.4	100.3	100.3	100.3
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	54	56	57	168	105.4	106.4	107.4	106.4
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	41	41	41	124	110.7	106.1	104.5	107.0
Trứng gia cầm (Triệu quả)	630	642	652	1925	109.3	108.7	103.6	107.1
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	9	10	10	29	103.1	105.1	107.8	105.3

13. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ			
	hiện	hiện	tính	tính	năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	56	24	34	114	100.0	100.0	103.0	100.9
Rừng sản xuất	55	23	33	111	98.2	100.0	100.0	99.1
Rừng phòng hộ	1	1	1	3	-	100.0	-	300.0
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	5880	6120	7300	#####	97.1	97.1	96.8	97.0
Sản lượng củi khai thác (Ster)	151	162	187	500	99.3	99.4	97.4	98.6

14. Sản lượng thủy sản

42

Tấn; %

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	24631	28959	30414	84004	102.9	103.0	102.8	102.9
Cá	24568	28876	30272	83716	103.0	103.0	102.8	102.9
Tôm	4	4	9	17	100.0	66.7	100.0	89.5
Thủy sản khác	59	79	133	271	95.2	102.6	99.3	99.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	24328	28581	29749	82658	103.0	103.0	102.9	103.0
Cá	24327	28579	29747	82653	103.0	103.0	102.9	103.0
Tôm	-	-	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	2	2	5	50.0	200.0	100.0	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	303	378	665	1346	98.7	99.0	99.3	99.0
Cá	241	297	525	1063	99.2	98.7	99.2	99.1
Tôm	4	4	9	17	100.0	80.0	100.0	94.4
Thủy sản khác	58	77	131	266	96.7	101.3	99.2	99.3

15. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
				%
Toàn ngành công nghiệp	88.7	106.1	92.2	104.1
Khai khoáng	111.3	100.3	105.0	105.3
Khai khoáng khác	111.3	100.3	105.0	105.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87.0	107.3	91.3	103.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	97.7	101.1	90.9	100.0
Sản xuất đồ uống	92.2	116.6	97.3	111.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96.1	100.0	93.5	108.0
Dệt	99.4	101.4	104.6	104.3
Sản xuất trang phục	86.4	108.7	92.1	114.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	66.9	104.3	126.5	99.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92.3	110.9	98.1	109.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92.7	98.6	105.4	111.1
In, sao chụp bản ghi các loại	93.6	112.9	99.2	107.1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	72.4	105.5	76.9	102.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84.4	102.7	88.7	95.8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	71.1	97.6	63.1	89.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86.2	107.8	89.8	104.3
Sản xuất kim loại	83.2	100.0	89.2	98.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	90.5	110.3	97.9	100.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76.4	104.8	76.4	102.1
Sản xuất thiết bị điện	72.2	116.1	73.7	101.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90.4	100.3	105.2	106.2
Sản xuất xe có động cơ	99.1	103.5	101.2	116.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	93.6	101.9	101.5	104.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92.5	123.4	117.9	106.0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	80.1	106.0	86.2	100.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	67.5	110.1	77.3	96.4

15. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2021 (Tiếp theo)

	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
				%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.1	95.6	99.0	105.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.1	95.6	99.0	105.8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.6	102.5	102.8	106.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101.2	100.1	102.2	104.7
Thoát nước và xử lý nước thải	95.0	104.1	85.7	103.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110.2	104.5	111.8	108.7

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	%		
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107.7	109.6	95.6
Khai khoáng	101.6	105.0	109.9
Khai khoáng khác	101.6	105.0	109.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.9	109.7	94.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.0	102.3	95.1
Sản xuất đồ uống	113.3	126.1	97.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.9	116.1	95.8
Dệt	100.4	104.8	108.2
Sản xuất trang phục	111.7	126.2	104.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.7	100.1	89.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113.3	116.2	98.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114.2	117.4	102.9
In, sao chụp bản ghi các loại	110.1	109.5	102.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118.1	114.1	81.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101.9	97.0	89.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.7	96.4	73.6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.4	108.9	95.5
Sản xuất kim loại	104.0	103.6	89.0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102.7	102.2	96.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119.4	108.6	81.3
Sản xuất thiết bị điện	108.5	112.1	82.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115.1	109.4	96.3
Sản xuất xe có động cơ	117.0	123.0	110.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.9	111.6	101.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107.6	106.2	104.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	103.3	107.2	90.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103.4	105.4	80.2

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021 (Tiếp theo)

	%		
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.8	109.1	103.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.8	109.1	103.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	107.2	103.8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.4	107.1	101.9
Thoát nước và xử lý nước thải	106.9	106.5	97.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109.7	107.5	108.8

**17. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
- Đá xây dựng	1000 M3	520	522	4814	105.0	105.3
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lit	10842	10987	77500	84.6	104.5
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	144	156	1255	71.2	81.8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3629	3703	32531	106.1	116.1
- Bìa các loại	1000 Lit	29860	37379	298770	98.3	113.3
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	138	139	1254	93.5	108.0
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1206	947	14301	70.1	118.9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2085	2482	25637	83.6	109.4
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6361	6507	62923	112.1	120.0
- Giày, dép	1000 Đôi	1376	1397	14436	120.2	59.8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4470	5620	55935	73.8	84.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6637	6977	65639	87.8	71.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	42571	37580	348647	103.2	124.3
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	8936	10334	86493	95.2	103.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5891	6104	55902	112.8	103.4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	949	961	7879	129.0	130.5
- Phân bón các loại	Tấn	22317	20851	221840	102.2	107.1
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1462	1754	13186	62.5	83.2
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	36454	41057	437274	36.3	65.5
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	4372	4580	67355	78.1	96.0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	508	509	3118	154.6	120.4
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lit	1030	1031	8538	125.7	112.0
- Cửa bằng plasctic	Tấn	5077	4979	52914	42.5	73.7
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2730	2705	21438	102.1	110.5
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	241	254	2722	89.4	114.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	123	145	2025	57.8	85.8
- Thép không gỉ	Tấn	2700	2844	27659	82.5	85.8
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5221	5410	48250	103.6	111.0
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	48	52	609	62.2	84.2

**17. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2021 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
- Máy copy - in	1000 Cái	353	365	3533	72.4	100.5
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	55	64	1299	44.6	98.8
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	102	109	797	83.3	94.1
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	428	316	4501	48.4	97.4
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	33	60	497	127.7	104.4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	36	37	368	96.7	110.0
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	122	212	2075	106.2	103.8
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	154	179	3460	53.4	119.6
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2781	2784	23881	117.2	132.1
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	38701	38862	397022	108.8	122.8
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	3785	3790	22958	861.4	173.2
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	31103	31672	391168	94.1	101.9
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16367	16744	161904	89.3	101.7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	66	66	643	76.9	103.4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	479	484	4266	94.9	104.5
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	54	121	1006	78.1	77.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2701	2582	22449	99.0	105.8
- Nước uống được	1000 M ³	20049	20049	177992	101.1	104.2

18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
- Đá xây dựng	1000 M3	1713	1528	1573	101.6	105.0	109.9
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lit	22015	22824	32661	123.9	114.9	89.3
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	216	576	463	70.9	94.1	75.1
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	11482	10310	10738	113.9	120.0	114.9
- Bia các loại	1000 Lit	84501	108564	105705	120.4	131.1	95.4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	401	445	408	113.9	116.1	95.8
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	4731	5685	3886	111.6	157.7	93.0
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	9116	8743	7779	110.6	117.3	100.6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	19807	22674	20442	113.6	133.2	113.6
- Giày, dép	1000 Đôi	5097	5073	4266	117.1	105.7	85.4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	20207	19645	16083	101.1	93.4	64.6
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	23712	22010	19917	100.9	50.6	78.7
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa carton)	1000 Chiếc	88140	131415	129092	126.4	132.5	115.8
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	28830	29252	28412	108.7	113.5	91.8
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17250	20655	17997	108.6	107.9	94.5
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	2281	2847	2751	108.2	157.0	130.0
- Phân bón các loại	Tấn	72087	81400	68353	132.4	106.9	89.3
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	3455	4830	4900	104.2	95.6	65.6
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	168633	143130	125511	103.8	79.6	38.6
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	34048	23773	9534	112.0	103.1	57.0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Tấn	792	842	1484	89.1	99.7	173.3
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lit	2641	2844	3053	105.6	111.1	119.3
- Cửa bằng plastic	Tấn	19476	17656	15782	90.7	80.4	55.6
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	7806	5735	7897	121.8	109.3	101.9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	948	1030	745	105.3	129.3	108.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	776	742	507	107.1	87.7	64.1
- Thép không gỉ	Tấn	9170.1	#####	8256	97.2	91.6	71.0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	17127	14442	16681	104.6	112.5	117.1
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	222	217	170	88.7	99.0	67.0

18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
- Máy copy - in	1000 Cái	1132	1242	1160	122.9	115.6	76.3
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	721	376	203	168.9	78.7	49.3
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	223	246	328	76.8	99.6	105.9
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1628	1596	1278	111.6	106.7	76.7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	163	182	152	105.4	116.3	92.0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	117	133	118	143.4	107.7	91.2
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	729	803	542	100.9	121.6	88.1
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1246	1413	802	152.3	149.1	71.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	7995	7789	8096	143.7	118.1	136.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	134267	140658	122097	117.6	119.8	133.0
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	1314	9477	12167	87.1	149.5	225.1
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	150527	132560	108081	104.3	109.1	91.6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	58210	55114	48580	100.8	109.0	95.5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	212	224	207	107.4	117.1	88.8
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1423	1417	1427	120.7	101.3	94.8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	366	351	289	96.7	75.4	64.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	7129	7214	8107	105.8	109.1	103.1
- Nước uống được	1000 M ³	58570	59276	60146	104.8	106.3	101.7

**19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	162913	196312	2057983	76.0	94.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	16483	18000	236236	84.5	90.5
Ngoài Nhà nước	139681	170802	1701300	77.5	95.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6749	7510	120447	45.4	85.2
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	148471	179452	1735892	89.3	98.7
Khách sạn, nhà hàng	787	2434	28377	52.0	75.1
Du lịch lữ hành	-	26	2180	5.8	44.6
Dịch vụ	13656	14400	291534	27.6	77.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	24423	30962	379957	60.4	89.6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	3425	3500	58418	44.1	85.4
Ngoài Nhà nước	20146	26562	303027	64.8	90.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	851	900	18511	38.3	86.7
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	20604	25152	269111	75.3	96.2
Khách sạn, nhà hàng	787	2434	28378	52.0	75.1
Du lịch lữ hành	-	26	2180	5.8	44.6
Dịch vụ	3032	3350	80288	26.3	78.9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	14.0	11.3	15.4	-	-
Ngoài Nhà nước	82.5	85.8	79.8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.5	2.9	4.9	-	-

**20. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
các quý năm 2021**

Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	754708	727058	576218	107.0	104.6	74.0
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	87619	87042	61576	93.8	101.6	75.1
Ngoài Nhà nước	618617	594593	488090	109.8	105.2	75.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48472	45423	26552	99.0	102.7	55.2
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	617298	605333	513261	107.7	105.9	83.7
Khách sạn, nhà hàng	13615	9585	5177	118.0	82.7	35.3
Du lịch lữ hành	1277	752	152	69.6	59.9	9.8
Dịch vụ	122518	111389	57627	103.0	100.8	38.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	148123	139627	92208	108.5	104.4	59.9
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	23287	21362	13769	99.0	101.3	57.8
Ngoài Nhà nước	116999	111244	74785	111.2	104.9	60.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7837	7021	3654	100.8	108.1	51.7
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	98200	97981	72930	109.5	108.0	73.4
Khách sạn, nhà hàng	13615	9585	5178	118.0	82.7	35.3
Du lịch lữ hành	1277	752	152	69.6	59.9	9.8
Dịch vụ	35031	31309	13948	104.6	104.0	36.6
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	15.7	15.3	14.9	-	-	-
Ngoài Nhà nước	79.0	79.7	81.1	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.3	5.0	4.0	-	-	-

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	20604	25152	269111	75.3	96.2
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	8789	9810	71652	113.9	103.9
Hàng may mặc	1168	1380	17287	59.1	92.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2350	2850	33492	66.3	92.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	424	650	4768	97.8	95.3
Gỗ và vật liệu xây dựng	23	25	4588	3.4	76.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1036	1056	27363	27.7	84.2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	353	360	7185	32.5	82.2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>700</i>	<i>14.1</i>	<i>82.5</i>
Xăng, dầu các loại	4524	5030	46169	109.1	112.8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	380	395	3578	111.8	118.5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12	12	4826	1.4	72.3
Hàng hóa khác	1534	2684	41651	52.7	91.5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	900	6552	102.9	90.5

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	98200	97981	72930	109.5	108.0	73.4
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực, thực phẩm	22736	23138	25778	112.3	100.3	100.6
Hàng may mặc	6747	6367	4173	110.7	107.1	62.0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	12070	12542	8880	110.0	98.9	69.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1699	1591	1478	99.3	109.1	80.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	2149	1918	521	107.0	103.9	24.0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	11289	10996	5078	103.1	107.6	44.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	2856	2786	1543	104.2	99.9	48.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>290</i>	<i>302</i>	<i>108</i>	<i>101.0</i>	<i>114.8</i>	<i>36.3</i>
Xăng, dầu các loại	15613	16222	14334	102.6	132.3	106.4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1205	1227	1146	118.6	127.2	110.3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2100	2094	632	104.7	99.8	24.5
Hàng hóa khác	17211	16638	7802	120.4	110.3	48.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2525	2462	1565	105.2	106.4	62.0

**23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	3819	5810	110846	32.5	76.7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	787	2434	28378	52.0	75.1
Dịch vụ lưu trú	112	182	1773	32.0	47.4
Dịch vụ ăn uống	675	2252	26605	54.7	78.1
Du lịch lữ hành	-	26	2180	5.8	44.6
Dịch vụ tiêu dùng khác	3032	3350	80288	26.3	78.9

**24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2021	quý II năm 2021	quý III năm 2021	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	48923	42646	19277	104.4	99.3	35.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12615	10585	5177	109.3	91.4	35.3
Dịch vụ lưu trú	787	597	388	92.2	54.0	21.8
Dịch vụ ăn uống	11828	9988	4789	110.7	95.3	37.1
Du lịch lữ hành	1277	752	152	69.6	59.9	8.4
Dịch vụ tiêu dùng khác	35031	31309	13948	104.6	104.0	36.6

25. Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1274	1292	11067	102.8	95.6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	758	766	6256	101.3	86.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	516	526	4811	105.2	111.8
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	72	75	591	96.5	90.3
<i>Trong đó: + Gạo</i>	13	14	175	31.1	57.1
+ Cà phê	9	9	117	150.5	89.3
Hàng may, dệt	171	173	1498	102.3	107.7
Giày dép các loại và SP từ da	23	24	243	183.3	131.5
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	135	137	1378	69.8	82.3
Hàng gốm sứ	20	20	169	112.4	110.9
Xăng dầu	66	66	487	175.2	99.7
Máy móc thiết bị phụ tùng	146	149	1438	102.9	123.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	37	312	112.2	119.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	122	126	1131	166.5	141.3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	64	65	531	156.6	138.4
Điện thoại và linh kiện	30	32	268	83.1	149.9
Hàng hoá khác	389	388	3021	94.4	71.3

26. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	3384	3825	3858	107.5	103.2	81.8
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	1762	2220	2274	99.5	94.2	72.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1622	1605	1584	117.7	118.9	100.6
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	165	216	210	81.8	93.1	95.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>54</i>	<i>82</i>	<i>39</i>	<i>79.6</i>	<i>73.3</i>	<i>31.1</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>48</i>	<i>43</i>	<i>26</i>	<i>85.4</i>	<i>80.4</i>	<i>122.5</i>
Hàng may, dệt	428	547	523	100.5	133.1	94.4
Giày dép các loại và SP từ da	82	90	71	131.5	157.1	109.2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	506	473	399	105.6	89.8	59.6
Hàng gốm sứ	54	55	60	115.0	104.7	113.4
Xăng dầu	129	162	196	58.4	86.6	241.2
Máy móc thiết bị phụ tùng	486	515	437	122.9	142.0	107.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	97	103	112	136.2	112.8	113.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	307	407	417	91.6	165.2	191.1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	160	178	193	119.4	146.4	150.7
Điện thoại và linh kiện	96	81	91	213.4	193.1	99.3
Hàng hoá khác	874	998	1149	119.7	72.6	53.9

27. Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	2852	2920	25304	123.7	121.4
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2313	2351	19977	129.8	123.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	539	569	5327	103.6	113.9
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	562	551	4835	105.6	124.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	213	213	1820	87.8	109.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	239	248	2003	189.3	198.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	37	39	599	109.2	113.7
Xăng dầu	141	143	1490	160.6	104.9
Sắt thép	120	126	1122	123.7	108.7
Chất dẻo	130	130	1091	148.0	132.5
Thức ăn gia súc	51	55	654	78.5	123.2
Vải	71	75	657	132.1	123.6
Kim loại khác	105	112	938	160.1	146.7
Ngô	46	50	619	61.0	113.0
Sản phẩm chất dẻo	58	58	563	111.0	123.4
Sản phẩm hóa chất	191	193	1008	325.2	207.0
Hàng hóa khác	888	927	7905	123.5	107.7

28. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	7726	8753	8825	115.0	124.2	124.6
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	5958	6878	7141	115.2	125.6	129.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1768	1875	1684	114.6	119.3	107.8
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1430	1665	1740	121.9	127.9	124.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	603	580	637	132.5	104.7	98.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	553	716	734	157.3	222.4	217.1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	231	254	114	125.1	118.4	89.2
Xăng dầu	521	503	466	81.9	137.5	111.3
Sắt thép	321	429	372	95.6	128.0	102.9
Chất dẻo	324	373	394	110.2	146.2	143.7
Thức ăn gia súc	240	255	159	185.2	113.8	90.0
Vải	186	252	219	104.5	130.5	136.6
Kim loại khác	302	308	328	153.6	119.3	177.6
Ngô	236	237	146	198.0	113.4	66.3
Sản phẩm chất dẻo	182	205	176	115.9	141.7	113.9
Sản phẩm hóa chất	189	231	588	119.5	141.7	355.3
Hàng hóa khác	2408	2745	2752	102.6	109.5	112.3

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	7901	8333	93009	71.7	98.2
Vận chuyển hành khách	85	87	9418	6.7	80.1
Đường bộ	85	87	9387	6.7	80.3
Đường thủy	...	...	31	0.1	49.4
Vận tải hàng hóa	2952	3137	32257	67.4	95.6
Đường bộ	1752	1877	20891	71.3	98.0
Đường thủy	1195	1254	11295	62.3	91.4
Đường sắt	6	6	71	47.1	91.2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4258	4470	44760	89.4	104.2
Bưu chính chuyển phát	606	640	6574	95.6	105.7

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	33145	33520	26344	109.0	110.1	77.8
<i>Vận chuyển hành khách</i>	4966	3555	897	102.2	115.6	23.5
Đường bộ	4948	3544	895	102.4	115.8	23.6
Đường thủy	18	11	2	72.0	67.5	9.5
<i>Vận tải hàng hóa</i>	11162	11464	9631	113.1	106.5	73.4
Đường bộ	7377	7732	5782	115.2	108.5	74.2
Đường thủy	3757	3707	3831	109.0	102.5	72.4
Đường sắt	28	25	18	121.7	115.2	51.5
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	14807	16138	13815	108.2	112.1	92.8
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2210	2363	2001	111.2	107.5	98.3

31. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	1536	1567	187206	7.8	89.0
Đường bộ	1536	1567	186830	7.8	89.1
Đường thủy	...	...	376	0.1	55.9
Luân chuyển (Triệu HK.km)	47	48	5070	5.5	72.9
Đường bộ	47	48	5065	5.5	72.9
Đường thủy	...	...	5	0.1	52.2
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	54144	58152	610030	75.7	97.3
Đường bộ	51773	55642	585371	76.4	97.6
Đường thủy	2294	2430	23713	63.8	91.8
Đường sắt	78	80	946	53.0	89.5
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5881	6257	57383	76.8	96.3
Đường bộ	1612	1729	17505	78.8	99.4
Đường thủy	4264	4523	39818	76.1	95.1
Đường sắt	5	5	60	49.2	87.9

32. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	104206	69646	13354	103.6	139.9	19.6
Đường bộ	103981	69514	13335	103.7	140.1	19.7
Đường thủy	225	132	19	77.9	82.7	6.8
Lưu chuyển (Triệu HK.km)	2362	2268	439	103.1	108.8	20.3
Đường bộ	2360	2266	439	103.1	108.9	20.3
Đường thủy	2	2	...	74.6	56.8	13.9
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	212960	221089	175981	110.4	106.5	63.7
Đường bộ	204604	212565	168202	110.5	106.6	62.9
Đường thủy	7994	8187	7532	106.5	105.6	87.7
Đường sắt	362	337	247	112.8	105.9	76.7
Lưu chuyển (Triệu tấn.km)	19240	19045	19097	106.8	101.5	88.1
Đường bộ	5734	6065	5706	110.3	102.3	82.7
Đường thủy	13483	12959	13375	105.4	101.2	90.7
Đường sắt	23	21	16	116.8	110.3	63.9

33. Khách du lịch tháng 9 và 9 tháng năm 2021

	Lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	11287	12580	1388545	24.8	57.9
a. Khách trong nước	4140	4800	1259440	14.1	76.2
Chia ra					
- Khách trong ngày	1090	1200	622690	6.3	84.7
- Khách ngủ qua đêm	3050	3600	636750	24.0	69.4
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	7147	7780	129105	46.7	17.3
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	-	1335	103465	8.0	24.8
- Khách quốc tế	-	1200	18045	31.6	8.3
- Khách trong nước	-	135	85420	1.1	43.2

34. Khách du lịch các quý năm 2021

	Lượt khách; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2021	quý II năm 2021	quý III năm 2021	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Khách du lịch						
Khách đến Hà Nội	903133	443903	41509	48.3	118.0	27.6
a. Khách trong nước	851900	394000	13540	70.6	114.2	13.2
Chia ra						
- Khách trong ngày	457800	161500	3390	79.6	157.3	5.9
- Khách ngủ qua đêm	394100	232500	10150	62.5	95.9	22.5
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	51233	49903	27969	7.7	160.1	58.1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	63500	38220	1745	22.0	74.1	2.3
- Khách quốc tế	10850	5885	1310	5.4	96.5	12.0
- Khách trong nước	52650	32335	435	60.1	71.1	0.7

35. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2021
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30
Đường bộ	"	30
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	10
Đường bộ	"	10
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	16
Đường bộ	"	16
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	20
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	170